

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG  
 ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

**ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN**  
**THI KẾT THÚC HỌC PHẦN**  
**Học kỳ 2, năm học 2023-2024**

**I. Thông tin chung**

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	71ACCT30103	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_71ACCT30103_01, 02, 03		
Hình thức thi:	<b>Trắc nghiệm kết hợp Tự luận</b>	Thời gian làm bài:	<b>75</b> phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

**1. Format đề thi**

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
  - + Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1
  - + Mã học phần\_Tên học phần\_Mã nhóm học phần\_TNTL\_De 1\_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

**2. Giao nhận đề thi**

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: [khaothivanlang@gmail.com](mailto:khaothivanlang@gmail.com) bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

## II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.	Trắc nghiệm	24%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 6	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO2	Áp dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến kế toán kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.	Trắc nghiệm	12%	Câu 7 Câu 8 Câu 9	0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.2
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO8/PI8.2

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
	tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ một cách chính xác					
<b>CLO5</b>	<b>Thể hiện</b> sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các bài tập nêu ra trong học phần	<b>Trắc nghiệm</b>	<b>4%</b>	<b>Câu10</b>	<b>0,4</b>	PLO9/PI9.2

#### **Chú thích các cột:**

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

**III. Nội dung câu hỏi thi****PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 câu x 0,4 điểm)****Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 1a@C1-CLO1-L1**

Ngày 01/3/N, công ty X cấp vốn cho chi nhánh X1 (đơn vị phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân và được phép ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu) một xe nâng có nguyên giá 450.000.000đ, hao mòn lũy kế 120.000.000đ. Kế toán tại công ty X ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 1361            330.000.000 Nợ TK 214                120.000.000 Có TK 211                 450.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 211            450.000.000 Có TK 214                120.000.000 Có TK 411                 330.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 1368           330.000.000 Nợ TK 214                120.000.000 Có TK 211                 450.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 211            450.000.000 Có TK 214                120.000.000 Có TK 3361               330.000.000

ANSWER: A

**Câu 1b@C1-CLO1-L1**

Ngày 01/3/N, công ty X cấp vốn cho chi nhánh X1 (đơn vị phụ thuộc, không có tư cách pháp nhân và được phép ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu) một xe nâng có nguyên giá 450.000.000đ, hao mòn lũy kế 120.000.000đ. Kế toán tại chi nhánh X1 ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 211            450.000.000 Có TK 214                120.000.000 Có TK 411                 330.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 1361           330.000.000 Nợ TK 214                120.000.000 Có TK 211                 450.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 1368           330.000.000 Nợ TK 214                120.000.000 Có TK 211                 450.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 211            450.000.000 Có TK 214                120.000.000 Có TK 3361               330.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 2a@C2-CLO1-L1**

Tại đơn vị X, ngày 1/2/N áp dụng kỳ kế toán là tháng, xuất kho 6 giàn giáo cho công ty Y thuê cho trong vòng 10 tháng, thời gian dự kiến phân bổ 12 tháng. Giá xuất kho là 6 triệu đ/giàn giáo. Đơn giá cho thuê hàng tháng chưa thuế 1.500.000 đồng/giàn giáo, thuế GTGT 10%. Công ty nhận trước tiền cho thuê 6 tháng bằng chuyển khoản, đã xuất hóa đơn. Căn cứ hoá đơn và giấy báo Có, Kế toán tại đơn vị X ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 1121           59.400.000 Có TK 3387               54.000.000 Có TK 33311              5.400.000	<b>B.</b> Nợ TK 1121           59.400.000 Có TK 515                9.000.000 Có TK 3387               45.000.000 Có TK 33311              5.400.000
<b>C.</b> Nợ TK 627            36.000.000 Có TK 153                36.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 242            36.000.000 Có TK 153                36.000.000

ANSWER: A

**Câu 2b@C2-CLO1-L1**

Tại đơn vị X, ngày 1/2/N áp dụng kỳ kế toán là tháng, xuất kho 6 giàn giáo cho công ty Y thuê cho trong vòng 10 tháng, thời gian dự kiến phân bổ 12 tháng. Giá xuất kho là 6 triệu đ/giàn giáo. Đơn giá cho thuê hàng tháng chưa thuế 1.500.000 đồng/giàn giáo, thuế GTGT 10%. Công ty nhận trước tiền cho thuê 6 tháng bằng chuyển khoản, đã xuất hóa đơn. Biết công ty Y kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Căn cứ hoá đơn và giấy báo Nợ, Kế toán tại đơn vị Y ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 242	54.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 153	54.000.000
Nợ TK 1331	5.400.000	Nợ TK 1331	5.400.000
Có TK 1121	59.400.000	Có TK 1121	59.400.000
<b>C.</b> Nợ TK 627	36.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 242	36.000.000
Có TK 153	36.000.000	Có TK 153	36.000.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 3a@C3-CLO1-L1**

Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng theo giá FOB Seoul 60.000 USD, chi phí vận chuyển về cảng Sài Gòn là 500 USD chưa thanh toán, thuế nhập khẩu 3%, thuế GTGT 10% (được khấu trừ) về nhập kho đủ để bán. Biết doanh nghiệp đã chuyển khoản tiền nộp thuế. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.460 VND/USD, TGGDTT bán là 24.650 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.640 VND/USD. Căn cứ tờ khai Hải quan, kế toán ghi nhận thuế nhập khẩu phát sinh:

<b>A.</b> Nợ TK 1561	44.721.600	<b>B.</b> Nợ TK 1561	44.721.600
Có TK 3333	44.721.600	Có TK 1121	44.721.600
<b>C.</b> Nợ TK 1561	1523.352.000	<b>D.</b> Nợ TK 1561	44.352.000
Nợ TK 1562.	12.325.000	Có TK 3333	44.352.000
Có TK 3333	44.352.000		
Có TK 331	1.491.325.000		

ANSWER: A

**Câu 3b@C3-CLO1-L1**

Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng theo giá FOB Seoul 60.000 USD, chi phí vận chuyển về cảng Sài Gòn là 500 USD chưa thanh toán, thuế nhập khẩu 3%, thuế GTGT 10% (được khấu trừ) về nhập kho đủ để bán. Biết doanh nghiệp đã chuyển khoản tiền nộp thuế. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.460 VND/USD, TGGDTT bán là 24.650 VND/USD và tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.645 VND/USD. Căn cứ tờ khai Hải quan, kế toán ghi nhận thuế nhập khẩu phát sinh:

<b>A.</b> Nợ TK 1561	44.730.675	<b>B.</b> Nợ TK 1561	44.730.675
Có TK 3333	44.730.675	Có TK 1121	44.730.675
<b>C.</b> Nợ TK 1561	1.523.730.675	<b>D.</b> Nợ TK 1561	44.361.000
Nợ TK 1562.	12.325.000	Có TK 3333	44.361.000
Có TK 3333	44.730.675		
Có TK 331	1.491.325.000		

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 4a@C3-CLO1\_L1**

Ngày 11/12/N, doanh nghiệp chuyển khoản ứng trước 2.000 USD cho lô hàng sắp nhập khẩu từ nhà cung cấp M từ Hongkong về Việt Nam. Ngày 26/12/N, lô hàng trị giá 10.000 USD được nhập khẩu về nhập kho hàng hoá, tiền hàng sau khi trừ đi khoản ứng trước còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế mua – bán tại các thời điểm trên như sau:

Ngày	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
11/12/N	24.100	24.300
26/12/N	24.250	24.540

Tỷ giá ghi sổ bình quân tài khoản ngân hàng thanh toán của doanh nghiệp tại các ngày trong tháng 12 là 24.260 VND/USD. Ngày 26/12/N, kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 1561      244.920.000 Có TK 331      244.920.000	<b>B.</b> Nợ TK 1561      244.820.000 Có TK 331      244.820.000
<b>C.</b> Nợ TK 1561      244.840.000 Có TK 1122      48.520.000 Có TK 331      196.320.000	<b>D.</b> Nợ TK 1561      244.820.000 Có TK 1122      48.500.000 Có TK 331      196.320.000

ANSWER: A

**Câu 4b@C3-CLO1-L1**

Ngày 11/12/N, doanh nghiệp chuyển khoản ứng trước 2.000 USD cho lô hàng sắp nhập khẩu từ nhà cung cấp M ở Seoul về Việt Nam. Ngày 26/12/N, lô hàng trị giá 10.000 USD được nhập khẩu về nhập kho hàng hoá, tiền hàng sau khi trừ đi khoản ứng trước còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế mua – bán tại các thời điểm trên như sau:

Ngày	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
11/12/N	24.100	24.300
26/12/N	24.250	24.540

Tỷ giá ghi sổ bình quân tài khoản ngân hàng thanh toán của doanh nghiệp tại các ngày trong tháng 12 là 24.265 VND/USD. Ngày 26/12/N, kế toán ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 1561      244.850.000 Có TK 331M      244.850.000	<b>B.</b> Nợ TK 1561      244.820.000 Có TK 331M      244.820.000
<b>C.</b> Nợ TK 1561      244.850.000 Có TK 1122      48.530.000 Có TK 331M      196.320.000	<b>D.</b> Nợ TK 1561      244.820.000 Có TK 1122      48.500.000 Có TK 331M      196.320.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 5a @C4-CLO1-L1**

Công ty A xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, có dữ liệu kế toán về hàng hóa X như sau:

Tài khoản	Tồn đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Tồn cuối kỳ	
	SL	Trị giá	SL	Trị giá	SL	Trị giá	SL	Trị giá

	(Cái)	(1.000đ)	(Cái)	(1.000đ)	(Cái)	(1.000đ)	(Cái)	(1.000đ)
TK 1561X	200	24.000	800	92.000	400	46.400	600	69.600
TK 1561Y	500	40.000	500	42.500	300	24.750	700	57.750
TK 1562		2.800		4.940				

Cuối kỳ, kế toán phản ánh bút toán phân bổ chi phí thu mua hàng hoá cho số hàng bán ra trong kỳ theo tiêu thức giá trị (đơn vị tính: 1.000đ):

<b>A.</b> Nợ TK 632	2.774	<b>B.</b> Nợ TK 641	2.774
Có TK 1562	2.774	Có TK 1562X	2.774
<b>C.</b> Nợ TK 632	2.709	<b>D.</b> Nợ TK 641	2.709
Có TK 1562	2.709	Có TK 1562	2.709

ANSWER: A

### Câu 5b@C4-CLO1-L1

Công ty A xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, có dữ liệu kế toán về hàng hóa X như sau:

Tài khoản	Tồn đầu kỳ		Nhập kho		Xuất kho		Tồn cuối kỳ	
	SL (Cái)	Trị giá (1.000đ)	SL (Cái)	Trị giá (1.000đ)	SL (Cái)	Trị giá (1.000đ)	SL (Cái)	Trị giá (1.000đ)
TK 1561X	200	24.000	800	92.000	400	46.400	600	69.600
TK 1561Y	500	40.000	500	42.500	300	24.750	700	57.750
TK 1562		2.800		4.940				

Cuối kỳ, kế toán phản ánh bút toán phân bổ chi phí thu mua hàng hoá cho số hàng bán ra trong kỳ theo tiêu thức số lượng (đơn vị tính: 1.000đ):

<b>A.</b> Nợ TK 632	2.709	<b>B.</b> Nợ TK 641	2.774
Có TK 1562	2.709	Có TK 1562X	2.774
<b>C.</b> Nợ TK 632	2.774	<b>D.</b> Nợ TK 641	2.709
Có TK 1562	2.774	Có TK 1562	2.709

ANSWER: A

### Random 1 trong 2 câu sau:

### Câu 6a@C4 -CLO1-L1

Công ty A xuất kho 1 máy lạnh LG có giá xuất 8.500.000đ/máy, giá bán chưa thuế 11.500.000đ/đơn vị, đem trao đổi với công ty B lấy laptop Macbook Pro về đưa vào sử dụng ngay tại phòng kinh doanh. Công ty B đã nhận hàng, đồng thời công ty A đã nhận được laptop, tài sản này có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ/đơn vị, thuế GTGT 10%, giá xuất kho laptop là 27.000.000đ/chiếc. Khi nhận laptop, kế toán tại công ty A ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 211	30.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 1561	30.000.000
Nợ TK 1331	3.000.000	Nợ TK 1331	3.000.000
Có TK 131B	33.000.000	Có TK 131B	33.000.000
<b>C.</b> Nợ TK 211	30.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 641	30.000.000
Nợ TK 1331	3.000.000	Nợ TK 1331	3.000.000
Có TK 331B	33.000.000	Có TK 331B	33.000.000

ANSWER: A

**Câu 6b@C4 -CLO1-L1**

Công ty A xuất kho 1 máy lạnh LG (có giá xuất 8.500.000đ/máy, giá bán chưa thuế 11.000.000đ/đơn vị) đem trao đổi với công ty B lấy laptop Macbook Pro về đưa vào sử dụng ngay tại phòng kinh doanh. Công ty B đã nhận hàng và đưa vào lắp đặt sử dụng tại phòng kế toán loại phân bổ 12 tháng. Đồng thời công ty A đã nhận được laptop, tài sản này có giá mua chưa thuế là 30.000.000đ/đơn vị, thuế GTGT 10%, giá xuất kho laptop là 27.000.000đ/chiếc. Khi nhận máy lạnh, kế toán tại công ty B ghi:

<b>A.</b> Nợ TK 242	11.000.000	<b>B.</b> Nợ TK 642	11.000.000
Nợ TK 1331	1.100.000	Nợ TK 1331	1.100.000
Có TK 131A	12.100.000	Có TK 331A	12.100.000
<b>C.</b> Nợ TK 242	11.000.000	<b>D.</b> Nợ TK 1561	11.000.000
Nợ TK 1331	1.100.000	Nợ TK 1331	1.100.000
Có TK 331A	12.100.000	Có TK 131A	12.100.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 7a@C3-CLO2-L1**

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
131_A (Dư Có)	Cam kết trả lại tiền đã thu của khách hàng do hàng đã bán bị trả lại trong vòng 2 tuần	1.500	36.075.000
131_C (Dư Nợ)	Hạn thanh toán 20 ngày	1.000	24.100.000
131_D (Dư Nợ)	Hạn thanh toán 20 ngày	-	30.500.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.100 VNĐ/USD và bán là 24.250 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK 131 trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

<b>A.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.600.000; Người mua trả tiền trước (Mã số 313): 36.375.000	<b>B.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 18.225.000
<b>C.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.600.000; Người mua trả tiền trước (Mã số 313): 36.075.000	<b>D.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.600.000; Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 316): 36.375.000

ANSWER: A

**Câu 7b@C3-CLO2-L1**

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
131_A (Dư Có)	Cam kết trả lại tiền đã thu của khách hàng do hàng đã bán bị trả lại trong vòng 2 tuần.	1.500	36.375.000
131_C (Dư Nợ)	Hạn thanh toán 20 ngày	1.000	24.100.000



131_D (Dư Nợ)	Hạn thanh toán 20 ngày	-	30.500.000
---------------	------------------------	---	------------

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.200 VNĐ/USD và bán là 24.250 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK 131 trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

<b>A.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.700.000; Người mua trả tiền trước (Mã số 313): 36.375.000	<b>B.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 18.325.000
<b>C.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.600.000; Người mua trả tiền trước (Mã số 313): 36.375.000	<b>D.</b> Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.700.000; Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 316): 36.375.000

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 8a@C4-CLO2 -L1**

Trích sổ cái tài khoản 511 như sau:

TK 5111

(TK 3333) 250.000.000	2.500.000.000 (TK 1122)
(TK 521) 12.000.000	1.400.000.000 (TK 131)
(911) 3.638.000.000	

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” được trình bày:

A. 3.650.000.000 đồng

B. 3.638.000.000 đồng

C. 3.900.000.000 đồng

D. 3.888.000.000 đồng

ANSWER: A

**Câu 8b@C4-CLO2 -L1**

Trích sổ cái tài khoản 511 như sau:

TK 5111

(TK 3333) 250.000.000	2.500.000.000 (TK 1122)
(TK 521) 12.000.000	1.500.000.000 (TK 131)
(911) 3.738.000.000	

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” được kế toán trình bày:

A. 3.750.000.000 đồng

B. 3.738.000.000 đồng

C. 4.000.000.000 đồng

D. 3.988.000.000 đồng

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:**

**Câu 9a @C4-CLO2 -L1**

Tình hình hoạt động khác tại công ty K như sau: Tổng thu nhập khác phát sinh là 400.000.000đ, trong đó gồm 70% là tiền thu thanh lý tài sản cố định, còn lại thu do được bồi thường hợp đồng. Chi phí khác trong kỳ là 270.000.000đ phát sinh từ hoạt động thanh lý. Kế toán phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động này trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- A. Thu nhập khác: 130.000.000đ; Chi phí khác: 0 và Lợi nhuận từ hoạt động khác: 130.000.000đ
- B. Thu nhập khác: 400.000.000đ; Chi phí khác: 270.000.000đ và Lợi nhuận từ hoạt động khác: 130.000.000đ
- C. Thu nhập khác: 130.000.000đ
- D. Thu nhập khác: 400.000.000đ; Chi phí khác: 270.000.000đ

ANSWER: A

**Câu 9b @C4-CLO2 – L1**

Tình hình hoạt động khác tại công ty K như sau: Tổng thu nhập khác phát sinh là 400.000.000đ, trong đó gồm 65% là tiền thu thanh lý tài sản cố định, còn lại thu do được bồi thường hợp đồng. Chi phí khác trong kỳ là 270.000.000đ phát sinh từ hoạt động thanh lý. Kế toán phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động này trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- A. Thu nhập khác: 120.000.000đ; Chi phí khác: 10.000.000đ và Lợi nhuận khác: 110.000.000đ
- B. Thu nhập khác: 400.000.000đ; Chi phí khác: 270.000.000đ và Lợi nhuận khác: 130.000.000đ
- C. Thu nhập khác: 120.000.000đ; Chi phí khác: 10.000.000đ
- D. Thu nhập khác: 400.000.000đ; Chi phí khác: 270.000.000đ

ANSWER: A

**Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 10a@C4-CLO5 -L1**

Ngày 15/3/N, Công ty A ký hợp đồng xuất khẩu hàng hoá cho công ty B theo điều kiện giao hàng FOB\_SaiGon là 40.000 USD. Ngày 18/3/N, công ty A nhận ứng trước tiền mua hàng từ công ty B là 10.000 USD. Ngày 25/3/N công ty A xuất kho hàng ra cảng Sài Gòn và đã làm thủ tục thông quan. 05 ngày sau, công ty A nhận được thông báo từ đơn vị vận tải hàng đã cập cảng Canada. Căn cứ theo quy định của chuẩn mực kế toán VN về ghi nhận doanh thu, Kế việc sẽ:

- A. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 25/3/N
- B. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 30/3/N
- C. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 18/3/N
- D. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 15/3/N

ANSWER: A

**Câu 10b@C4-CLO5 – L1**

Ngày 15/3/N, Công ty A ký hợp đồng xuất khẩu hàng hoá cho công ty B theo điều kiện giao hàng CIF\_Canada là 40.000 USD. Ngày 18/3/N, công ty A nhận ứng trước tiền mua hàng từ công ty B là 10.000 USD. Ngày 25/3/N công ty A xuất kho hàng ra cảng Sài Gòn và đã làm thủ tục thông quan. 05 ngày sau, công ty A nhận được thông báo từ đơn vị vận tải hàng đã cập cảng Canada. Căn cứ theo quy định của chuẩn mực kế toán VN về ghi nhận doanh thu, Kế việc sẽ:

- A. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 30/3/N
- B. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 25/3/N
- C. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 18/3/N
- D. Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 15/3/N

ANSWER: A

**PHẦN TỰ LUẬN (4 câu hỏi – 6,0 điểm)**

**Random 1 trong 2 bài sau:**

**Bài TL1a**

**Trích tài liệu kế toán tại doanh nghiệp B như sau:**

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại doanh nghiệp B:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của doanh nghiệp B: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 156.X	500.000.000	500 sản phẩm X
TK 331 (dư Nợ)	222.000.000	Ứng trước 10.000 USD cho nhà cung cấp C

*Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp*

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại doanh nghiệp B:

(1) Ngày 5/4/N, nhập khẩu hàng 600 sản phẩm X từ nhà cung cấp C, giá mua 50USD/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt VND. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.200-22.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan là 22.500 VND/USD. Thông tin bổ sung: Kỳ trước doanh nghiệp đã ứng trước 10.000 USD để nhập lô hàng này theo điều khoản hợp đồng mua bán giữa hai bên.

(2) Ngày 15/4/N, xuất khẩu 250 sản phẩm X cho khách hàng D chưa thu tiền. Giá bán 80USD/sản phẩm. Thuế xuất khẩu 3%. Chi phí vận chuyển hàng ra cửa khẩu xuất có giá

chưa thuế 5.000.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền tạm ứng. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.100-22.300 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD.

(3) Ngày 15/4/N, khách hàng D chuyển khoản ngoại tệ trả tiền hàng cho doanh nghiệp. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.300-22.420 VND/USD.

(4) Ngày 17/4/N, doanh nghiệp chuyển khoản ngoại tệ trả nợ mua hàng cho nhà cung cấp C. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.250-22.450 VND/USD.

(5) Ngày 30/4/N, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp B tháng 4/N.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B trong tháng 4/N (**6,0 điểm**) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

### Bài TL1b

#### Trích tài liệu kế toán tại doanh nghiệp B như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại doanh nghiệp B:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của doanh nghiệp B: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 156.X	500.000.000	500 sản phẩm X
TK 331 (dư Nợ)	222.000.000	Ứng trước 10.000 USD cho nhà cung cấp C
Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại doanh nghiệp B:

(1) Ngày 5/4/N, nhập khẩu hàng 400 sản phẩm X từ nhà cung cấp C, giá mua 50USD/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.200-22.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD. Thông tin bổ sung: Kỳ trước doanh nghiệp đã ứng trước 10.000 USD để nhập lô hàng này theo điều khoản hợp đồng mua bán giữa hai bên.

(2) Ngày 15/4/N, xuất khẩu 125 sản phẩm X cho khách hàng D chưa thu tiền. Giá bán 80USD/sản phẩm. Thuế xuất khẩu 3%. Chi phí vận chuyển hàng ra cửa khẩu xuất có giá chưa thuế 5.000.000đ, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền tạm ứng. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.100-22.300 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD.

(3) Ngày 15/4/N, khách hàng D chuyển khoản ngoại tệ trả tiền hàng cho doanh nghiệp. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.300-22.420 VND/USD.

(4) Ngày 17/4/N, doanh nghiệp chuyển khoản ngoại tệ trả nợ mua hàng cho nhà cung cấp C. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.250-22.450 VND/USD.

(5) Ngày 30/4/N, kế toán kết chuyển doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp B tháng 4/N.

**Yêu cầu:** Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

### ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>		<b>4.0</b>	
Câu 1a	Nợ TK 1361      330.000.000 Nợ TK 214            120.000.000 Có TK 211            450.000.000	0.4	
Câu 2a	Nợ TK 1121    59.400.000 Có TK 3387            54.000.000 Có TK 33311            5.400.000	0.4	
Câu 3a	Nợ TK 1561      44.721.600 Có TK 3333      44.721.600	0.4	
Câu 4a	Nợ TK 1561      244.920.000 Có TK 331.      244.920.000	0.4	
Câu 5a	Nợ TK 632        2.774 Có TK 1562        2.774	0.4	
Câu 6a	Nợ TK 211        30.000.000 Nợ TK 1331            3.000.000 Có TK 131B            33.000.000	0.4	
Câu 7a	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.600.000; Người mua trả tiền trước (Mã số 313): 36.375.000	0.4	
Câu 8a	3.650.000.000 đồng	0.4	
Câu 9a	Thu nhập khác: 130.000.000đ; Chi phí khác: 0 và Lợi nhuận từ hoạt động khác: 130.000.000đ	0.4	
Câu 10a	Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 25/3/N	0.4	
<b>II. Tự luận bài TL1a</b>		<b>6.0</b>	
(1)	Giá mua Nợ 156.X    670.000.000	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Có 331.C 670.000.000 (222.000.000 + (600 x 50 – 10.000) x 22.400)		
	Thuế nhập khẩu Nợ 156.X 33.750.000 Có 3333 33.750.000 (600 x 50 x 5% x 22.500)	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 1331 70.875.000 Có 33312 70.875.000 (600 x 50 x 105% x 10% x 22.500)	0.5	
	Nộp thuế Nợ 3333 33.750.000 Nợ 33312 70.875.000 Có 1111 104.625.000	0.5	
(2)	Giá vốn Nợ 632 250.000.000 Có 156.X 250.000.000 (250 x 500.000.000/500)	0.5	
	Doanh thu Nợ 131.D 442.000.000 Có 511 428.500.000 Có 3333 13.500.000 (Thuế XK = 250 x 80 x 3% x 22.500) (Nợ phải thu = 250 x 80 x 22.100)	0.5	
	Chi phí vận chuyển ra cửa khẩu xuất Nợ 641 5.000.000 Nợ 133 500.000 Có 141 5.500.000	0.5	
(3)	Khách hàng D thanh toán Nợ 1122 446.000.000 Có 131.D 442.000.000 Có 515 4.000.000 (Nợ 1122 = 250 x 80 x 22300 Có 131.D = 250 x 80 x 22.100)	0.5	
(4)	Trả nợ nhà cung cấp C Nợ 331.C 448.000.000 Có 1122 446.000.000 Có 515 2.000.000 (Nợ 331.C = 20.000 x 22.400 Có 1122 = 250 x 80 x 22.300)	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
(5)	Kết chuyển doanh thu Nợ 511 428.500.000 Nợ 515 6.000.000 (4 triệu+2 triệu) Có 911 434.500.000	0.5	
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 255.000.000 Có 632 250.000.000 Có 641 5.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 173.500.000 Có 421 173.500.000	0.5	
	<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
<b>I. Trắc nghiệm</b>	<b>4.0</b>		
Câu 1b	Nợ TK 211 450.000.000 Có TK 214 120.000.000 Có TK 411 330.000.000	0.4	
Câu 2b	Nợ TK 242 54.000.000 Nợ TK 1331 5.400.000 Có TK 1121 59.400.000	0.4	
Câu 3b	Nợ TK 1561 44.730.675 Có TK 3333 44.730.675	0.4	
Câu 4b	Nợ TK 1561 244.850.000 Có TK 331M 244.850.000	0.4	
Câu 5b	Nợ TK 632 2.709 Có TK 1562 2.709	0.4	
Câu 6b	Nợ TK 242 11.000.000 Nợ TK 1331 1.100.000 Có TK 131A 12.100.000	0.4	
Câu 7b	Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131): 54.700.000; Người mua trả tiền trước (Mã số 313): 36.375.000	0.4	
Câu 8b	3.750.000.000 đồng	0.4	
Câu 9b	Thu nhập khác: 120.000.000đ; Chi phí khác: 10.000.000đ và Lợi nhuận khác: 110.000.000đ	0.4	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
Câu 10b	Ghi nhận doanh thu bán hàng tại ngày 30/3/N	0.4	
<b>II. Tự luận bài TL1b</b>		<b>6.0</b>	
(1)	Giá mua Nợ 156.X 446.000.000 Có 331.C 446.000.000 (222.000.000 + (400 x 50 – 10.000) x 22.400)	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 156.X 22.500.000 Có 3333 22.500.000 (400 x 50 x 5% x 22.500)	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 133 47.250.000 Có 33312 47.250.000 (400 x 50 x 105% x 10% x 22.500)	0.5	
	Nộp thuế Nợ 3333 22.500.000 Nợ 33312 47.250.000 Có 1111 69.750.000	0.5	
(2)	Giá vốn Nợ 632 125.000.000 Có 156.X 125.000.000 (125 x 500.000.000/500)	0.5	
	Doanh thu Nợ 131.D 221.000.000 Có 511 214.250.000 Có 3333 6.750.000 (Thuế XK = 125 x 80 x 3% x 22.500) (Nợ phải thu = 125 x 80 x 22.100)	0.5	
	Chi phí vận chuyển ra cửa khẩu xuất Nợ 641 5.000.000 Nợ 133 500.000 Có 141 5.500.000	0.5	
(3)	Khách hàng D thanh toán Nợ 1122 223.000.000 Có 131.D 221.000.000 Có 515 2.000.000 Nợ 1122 = 125 x 80 x 22.300 Có 131.D = 125 x 80 x 22.100	0.5	
(4)	Trả nợ nhà cung cấp C	0.5	



Phân câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Nợ 331.C 224.000.000 Có 1122 223.000.000 Có 515 1.000.000 (Nợ 331.C = (400 x 50 – 10.000) x 22.400) Có 1122 = 125 x 80 x 22.300)		
(5)	Kết chuyển doanh thu Nợ 511 214.250.000 Nợ 515 3.000.000 (2 triệu+1 triệu) Có 911 217.250.000	0.5	
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 130.000.000 Có 632 125.000.000 Có 641 5.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 87.250.000 Có 421 87.250.000	0.5	
	<b>Điểm tổng</b>	<b>10.0</b>	

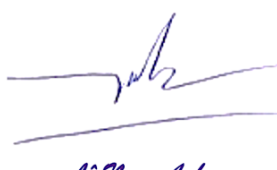
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người duyệt đề

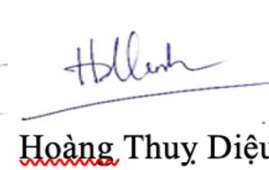
Giảng viên ra đề



Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Ngọc Anh



Hoàng Thụy Diệu Linh